

Số: 563 /BC-STC

An Giang, ngày 11 tháng 5 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách tháng 4, kế hoạch công tác tháng 5/2020

A. Tình hình thực hiện công tác tài chính, ngân sách tháng 4/2020:

I. Thu ngân sách nhà nước tháng 4/2020:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: thu trong tháng là 354 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.084 tỷ đồng, đạt 45,7% so dự toán năm, bằng 99,5% so với cùng kỳ, bao gồm:

a) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: thu trong tháng là 9 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 57 tỷ đồng, đạt 23,8% so dự toán năm, bằng 26,7% so với cùng kỳ.

b) Thu nội địa : thu trong tháng là 345 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.027 tỷ đồng, đạt 46,5% so dự toán năm, bằng 104,9% so với cùng kỳ. Nếu không kể số thu xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 39,2% so dự toán, trong đó:

+ Có 10/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DNNN địa phương; thu từ DN có vốn đầu tư ngoài nước; thu thuế CTN ngoài quốc doanh; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế thu nhập cá nhân; thu phí, lệ phí; thu tiền sử dụng đất; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; thu cổ tức và thu xổ số kiến thiết.

+ Có 06/16 khoản thu đạt thấp so tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DNNN Trung ương; lệ phí trước bạ; thuế BVMT; thu cho thuê mặt, đất mặt nước; thu tại xã và thu khác ngân sách.

Phân theo địa bàn, gồm:

+ Cấp tỉnh : trong tháng 236 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.211 tỷ đồng, đạt 44,5% so dự toán năm, bằng 96% so với cùng kỳ.

+ Cấp huyện : trong tháng 118 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 873 tỷ đồng, đạt 48,8% so dự toán năm, bằng 108% so với cùng kỳ, trong đó 11/11 huyện, thị xã, thành phố thu đạt vượt tiến độ dự toán (33,33%).

2. Thu Ngân sách địa phương: thu trong tháng là 1.181 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 5.860 tỷ đồng, đạt 39,3% so dự toán năm, gồm:

- Thu cân đối ngân sách: thu trong tháng là 301 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.810 tỷ đồng, đạt 39,3% so dự toán.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : thu trong tháng là 880 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.050 tỷ đồng, đạt 33,5% so dự toán, trong đó:

+ Bổ sung cân đối : thu trong tháng là 555 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.217 tỷ đồng, đạt 33,3% so dự toán.

+ Bổ sung có mục tiêu : thu trong tháng là 325 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 833 tỷ đồng, đạt 33,8% so dự toán.

II. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương trong tháng là 1.050 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.389 tỷ đồng, đạt 29,4% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 115% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

1) Chi đầu tư phát triển: trong tháng là 313 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.345 tỷ đồng, đạt 28,1% dự toán năm, bằng 136% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Cấp tỉnh : trong tháng là 205 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.112 tỷ đồng, đạt 25,2% dự toán năm, bằng 149,3% so với cùng kỳ.

- Cấp huyện : trong tháng là 108 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 233 tỷ đồng, đạt 60,3% dự toán năm, bằng 232,9% so với cùng kỳ.

2) Chi thường xuyên: trong tháng là 737 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.044 tỷ đồng, đạt 30,8% dự toán năm, bằng 107,8% so với cùng kỳ năm trước.

a/ Phân theo loại chi:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo : trong tháng là 292 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.170 tỷ đồng, đạt 29,7% dự toán năm, bằng 99,8% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế : trong tháng là 71 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 323 tỷ đồng, đạt 30,5% dự toán năm, bằng 112,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội : trong tháng là 85 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 306 tỷ đồng, đạt 47,4% dự toán năm, bằng 129,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản lý hành chính : trong tháng là 147 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 622 tỷ đồng, đạt 35,7% dự toán năm, bằng 106,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng : trong tháng là 34 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 142 tỷ đồng, đạt 39,4% dự toán năm, bằng 104,9% so với cùng kỳ năm trước.

b/ Phân theo địa bàn :

+ Cấp tỉnh : trong tháng là 392 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.869 tỷ đồng, đạt 23,1% dự toán năm, bằng 113% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cấp huyện: trong tháng là 658 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.520 tỷ đồng, đạt 36,9% dự toán năm, bằng 115% so với cùng kỳ năm trước.

III. Đánh giá công tác quản lý, điều hành tài chính, ngân sách:

1. Về quản lý, điều hành ngân sách:

- Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành dự toán thu, chi NSNN quý II/2020, chủ động bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện kịp thời, đảm bảo nguồn cho hoạt động bộ máy và các nhu cầu chi cần thiết theo dự toán.

- Nhờ sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh, sự tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong quản lý thu NSNN, tổng thu NSNN từ kinh tế địa bàn 04 tháng đạt dự toán HĐND tỉnh giao, các khoản thu cân đối ngân sách đạt 46,5% dự toán, vượt tiến độ bình quân là 33,3%, nếu không tính số thu từ xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 39,2% so dự toán.

- Chi ngân sách địa phương thực hiện tốt theo định hướng của Chính phủ và UBND tỉnh, trong đó tập trung chi cho con người, an sinh xã hội, thực hiện triết để tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Công tác quản lý vốn đầu tư XDCB:

- Đảm bảo nguồn vốn cấp phát và thanh toán kịp thời đối với các dự án có khối lượng hoàn thành phát sinh tháng 4/2020, tiến độ chi đạt 28,1% dự toán và bằng 135,9% so cùng kỳ.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư: trong tháng đã phê duyệt quyết toán 9 dự án với giá trị 11 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 77 dự án với giá trị 1,986 tỷ đồng. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng 10 dự án, giá trị thanh toán 26,8 tỷ đồng.

3. Về thực hiện chế độ chính sách An sinh xã hội:

a) Chính sách BHYT: Phối hợp Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội phân bổ kinh phí thực hiện chính sách BHYT trên địa bàn số tiền 144,7 tỷ đồng, đạt 25,2% so dự toán.

b) Chính sách bảo trợ xã hội:

Lũy kế 04 tháng năm 2020 chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 là 185 tỷ đồng, đạt 33,3% dự toán.

4. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Theo dõi, cập nhật tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP đối với các đơn vị trên địa bàn tỉnh để đôn đốc các đơn vị triển khai hoạt động theo đúng tiến độ kế hoạch được duyệt.

- Thẩm định phương án phân loại tự chủ về tài chính giai đoạn 2020-2022 cho các đơn vị: Nhà khách VPUBND tỉnh, Báo An Giang (VPTU), Trường Chính trị Tôn Đức Thắng. Thẩm định quy hoạch mạng lưới đối với Trường chính trị Tôn Đức Thắng định hướng đến năm 2030. Thẩm định Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê của Thư viện tỉnh (Sở VH-TT&DL).

- Trả lời các đơn vị về phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính giai đoạn 2020-2022 đối với Cơ sở Điều trị và cai nghiện ma túy (Sở LĐ-TB&XH); Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, Trung tâm Công nghệ sinh học (Sở KH&CN); Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy, bộ An Giang (Sở GTVT).

- Tham mưu UBND tỉnh bổ sung kinh phí đầu tư hệ thống xét nghiệm Covid-19 và hệ thống ECMO điều trị người bệnh Covid-19 tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang

- Tham gia góp ý dự thảo: Kế hoạch điều hành an sinh xã hội theo diễn biến dịch bệnh Covid-19 của từng quý còn lại của năm 2020 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (lần 2) (Sở LĐ-TB&XH); Kế hoạch tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh Covid-19 (Sở TT&TT).

- Đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo, bổ sung các nội dung có liên quan về việc kinh phí hỗ trợ chi phí sử dụng dịch vụ bưu chính công ích do ảnh hưởng của dịch Covid-19; Đề nghị các đơn vị có liên quan báo cáo về việc tiền điện, nước tiêu thụ tại các điểm cách ly tập trung phòng dịch Covid-19 để làm cơ sở tham mưu theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

- Triển khai, thực hiện đúng Thông báo, Chỉ thị của Chính phủ, UBND tỉnh về việc thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

5. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp :

- Tham mưu UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2020 của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang và Công ty TNHH một thành viên Phà An Giang.

- Tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 60/2018/QH14 ngày 15/6/2018 của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

- Công văn gửi Bộ Tài chính: Góp ý dự thảo Nghị định về thu, sử dụng nguồn thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp; góp ý dự thảo hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị định về thu, sử dụng nguồn thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

6. Công tác quản lý giá – công sản:

6.1 Công tác quản lý giá:

a) Về tình hình giá cả thị trường:

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh: Theo số liệu của Cục Thống kê, tháng 4/2020 CPI của tỉnh An Giang tăng 1,43% so tháng trước, giảm 0,88% so tháng 12/2019 và tăng 3,63% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung CPI bình quân tháng 02 năm 2020 so cùng kỳ tăng 5,14%.

b) Công tác kê khai giá:

Trong tháng đã tiếp nhận 35 lượt hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai lại giá bán. Lũy kế từ đầu năm tiếp nhận 149 lượt hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai lại giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 132% (tháng 04 năm 2019 tiếp nhận hồ sơ của 113 lượt hồ sơ của doanh nghiệp).

6.2 Công tác quản lý tài sản nhà nước:

a) *Thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:* Trong tháng tiếp nhận và xử lý 06 hồ sơ với tổng giá trị là 29,4 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 4 đã tiếp nhận và xử lý 15 hồ sơ với tổng giá trị là 74,2 tỷ đồng.

b) Về việc thẩm định giá đất:

- Thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường dự án, thẩm định giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất dự án và thẩm định giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất: Trong tháng 4 tiếp nhận và xử lý 08 hồ sơ. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận và xử lý 14 hồ sơ.

- Xác định giá khởi điểm đấu giá để giao đất có thu tiền sử dụng đất, đấu giá để cho thuê quyền sử dụng đất: Trong tháng tiếp nhận và xử lý 06 hồ sơ. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận và xử lý 09 hồ sơ.

- Xác định các khoản trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp: Trong tháng tiếp nhận và xử lý 06 hồ sơ. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 11 hồ sơ (trong đó: xử lý 09 hồ sơ với tổng giá trị 7,7 tỷ đồng; chuyển trả 02 hồ sơ do chưa đủ thông tin để xác định).

- Về điều chỉnh, bổ sung phương án sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công: Trong tháng tiếp nhận và xử lý 02 hồ sơ. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận và xử lý 03 hồ sơ.

c) Tình hình quản lý, sử dụng tài sản:

- Về việc xử lý các xe ô tô do doanh nghiệp biếu tặng: đã tiếp tục có Công văn số 816/STC-GCS ngày 06/04/2020 (lần 4) gửi Sở Y tế yêu cầu rà soát và khẩn trương báo cáo.

- Báo cáo kết quả rà soát, sắp xếp thực hiện sắp xếp, xử lý cơ sở nhà, đất của accs doanh nghiệp trong danh sách cổ phần hoá.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh số liệu phục vụ thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, sử dụng tài sản công là nhà đất.

- Có văn bản gửi Sở Y tế lập hồ sơ trả lại trụ sở làm việc cũ của Chi cục An Toàn vệ sinh thực phẩm.

7. Công tác thanh tra :

- Tổng hợp hồ sơ, tài liệu phục vụ hoạt động thanh tra tại Phòng Lao động Thương binh & Xã hội huyện An Phú và Ban Quản lý Khu di tích Óc Eo theo kế hoạch năm 2020,

- Về việc theo dõi thực hiện kết luận thanh tra: hiện nay, đang theo dõi 19 kết luận thanh tra. Đến thời điểm báo cáo, có 7/19 đơn vị báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra. Qua báo cáo của các đơn vị, đã thu hồi, nộp ngân sách số tiền 47,5 triệu đồng/3.475 triệu đồng; chấn chỉnh, rút kinh nghiệm 1.965 triệu đồng/97.798 triệu đồng.

8. Công tác Tin học – thống kê:

- Quản lý Tabmis: Thực hiện kiểm tra đường truyền kết nối các đơn vị Phòng Tài chính và Kế hoạch cấp huyện và hỗ trợ các đơn vị sử dụng hiệu quả phục vụ Lãnh đạo chỉ đạo điều hành như: khắc phục lỗi TABMIS Phòng TCKH huyện Phú Tân, phòng Tài chính Kế hoạch Tân Châu, Tịnh Biên, Thoại Sơn; Trình thu hồi, cấp mới, cấp lại, cấp đổi tài khoản đăng nhập TABMIS theo yêu cầu của Phòng Tài chính kế hoạch huyện Thoại Sơn.

- Công thông tin điện tử: Trong tuần cập nhật 29 văn bản mới ban hành của TW, Bộ, ngành và Sở Tài chính. Đăng tải 05 tin, bài về hướng dẫn chế độ, chính sách.

+ Thực hiện công khai: Dự toán ngân sách được giao bổ sung để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2020 của Sở Tài chính An Giang; Tình hình thực hiện dự toán ngân sách tỉnh An Giang Quý I; Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính - ngân sách Quý I, kế hoạch công tác quý II/2020; Thông báo kê khai giá của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

+ Tiếp tục phối hợp Trung tâm Tin học – Sở Thông tin và Truyền thông hoàn thiện giao diện Cổng TTĐT Sở Tài chính theo kế hoạch nâng cấp trước khi đưa vào hoạt động chính thức.

+ Cập nhật lại danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở theo Quyết định 778/QĐ-UBND ngày 07/4/2020.

9. Công tác cải cách hành chính và đào tạo bồi dưỡng:

- Báo cáo tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tháng 03/2020 cho Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang ngày 31/3/2020; Bổ sung hồ sơ chấm điểm cải cách hành chính năm 2019.

- Báo cáo Văn phòng UBND tỉnh về công tác chuẩn bị báo cáo phục vụ đoàn giám sát cải cách TTHC và đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2020; V/v rà soát, thay đổi danh sách cán bộ làm nhiệm vụ là đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Lập kế hoạch đánh giá nội bộ và kiện toàn thành viên Ban tổ chức chuyên đổi ISO 9001:2008 theo quy định.

- Phối hợp các Phòng chuyên môn thực hiện tổ chức kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2020.

B. Kế hoạch công tác tài chính, ngân sách tháng 5/2020:

I. Quản lý, điều hành thu, chi ngân sách nhà nước:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

Để đảm bảo thu NSNN đạt dự toán do HĐND tỉnh giao và chỉ tiêu dự toán quý II/2020 do UBND tỉnh giao, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu đôn đốc, kiểm tra, quản lý thu nộp thuế, đảm bảo tiến độ thu nộp ngân sách được giao.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Điều hành chi ngân sách địa phương trong tháng 5/2020 theo dự toán quý II/2020 và dự toán giao từ đầu năm, không bổ sung ngoài dự toán. Đảm bảo chi tiền lương cho công chức, viên chức, chi an sinh xã hội. Thực hiện chi NSDP trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

II. Công tác tài chính, ngân sách:

1. Quản lý, điều hành ngân sách:

- Công văn đề nghị các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị cấp tỉnh rà soát sắp xếp nhiệm vụ chi, thực hiện tiết kiệm, cắt giảm những nhiệm vụ chi chưa thật cấp thiết để chủ động tạo nguồn cho công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

- Công văn hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố quy trình thực hiện chế độ, chính sách cho các đối tượng an sinh xã hội khó khăn do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19.

- Dự thảo báo cáo của UBND tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN 6 tháng đầu năm 2020; phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2020.

- Tiếp tục quyết toán ngân sách cấp huyện năm 2020 theo kế hoạch.

2. Công tác quản lý đầu tư XDCB:

- Tham mưu UBND tỉnh các nội dung: Tạm ứng vốn dự án ĐT.945; tạm ứng vốn GPMB dự án Tuyến nối Quốc lộ 91 và Tuyến tránh thành phố Long Xuyên; ban hành quy định phân công chức năng nhiệm vụ của Sở Tài chính và cơ chế phối hợp của các sở, ngành khác với Sở Tài chính trong công tác quản lý nợ chính quyền địa phương.

- Thẩm định và thông báo quyết toán vốn đầu tư niên độ ngân sách năm 2019, đồng thời xác định số chuyển nguồn năm 2019.

- Rà soát, ký đối chiếu số liệu với Bộ Tài chính cho vay lại chính quyền địa phương từ nguồn vốn vay của Chính phủ niên độ năm 2018, 2019.

- Xây dựng lịch làm việc với các chủ đầu tư và đơn vị có liên quan để đôn đốc thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh.

- Tổng hợp số liệu báo cáo cho Kiểm toán nhà nước khu vực IX.

- Nghiên cứu, góp ý dự thảo đề xuất triển khai cơ chế thí điểm mời gọi ĐTXD cụm, tuyển dân cư trên địa bàn tỉnh.

3. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Đôn đốc, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2008-2019 theo đề nghị của Bộ Tài chính.

- Tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh đối với đề nghị của Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang về việc giảm giá tiền điện và tiền nước tiêu thụ tại các điểm cách ly tập trung phòng dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh; giảm phí, lệ phí cho các đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 (của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh); giảm các nội dung dự toán năm 2020 đã bố trí nhưng không thực hiện do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19.

- Tổng hợp nhu cầu và thẩm định dự toán kinh phí phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 của Sở Y tế, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Tiếp tục thực hiện kế hoạch kiểm tra tình hình quản lý tài chính và quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại các cơ quan, đơn vị HCSN cấp tỉnh còn lại theo kế hoạch đã được phê duyệt (Đài Phát thanh – Truyền hình An Giang, Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật trực thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội: dời lịch do dịch bệnh Covid-19).

- Thực hiện xét duyệt, thẩm định quyết toán NSNN năm 2019 các đơn vị HCSN cấp tỉnh đã gửi BCQT và BCTC đúng biểu mẫu và số liệu theo quy định.

- Rà soát số liệu chuyển nguồn sang năm 2020 của các đơn vị HCSN cấp tỉnh.

4. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp:

- Tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính: Kết quả giám sát tài chính năm 2019 của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ; Kết quả giám sát hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp năm 2019 theo chỉ đạo tại Công văn số 930/VPUBND-KTTH ngày 06/3/2020; Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước Quý I năm 2020 theo chỉ đạo tại Công văn số 4113/BTC-TCDN ngày 10/4/2018 của Bộ Tài chính.

- Tham mưu UBND đánh giá, xếp loại doanh nghiệp, Người quản lý doanh nghiệp nhà nước năm 2019 theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ.

- Phối hợp với Sở Lao động – Thương Binh và Xã hội về việc quyết toán quỹ tiền lương thực hiện năm 2019 và giao kế hoạch quỹ tiền lương năm 2020 đối với doanh nghiệp nhà nước.

5. Công tác quản lý giá – công sản:

a) Về công tác quản lý giá:

- Theo dõi thu thập thông tin cập nhật biến động giá cả thị trường hàng ngày.

- Tiếp tục tiếp nhận và theo dõi hồ sơ kê khai giá đối với cấp tỉnh và kiểm tra đôn đốc tình hình thực hiện kê khai giá đối với cấp huyện.

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án tỉnh, Cục Quản lý thị trường, Công an tỉnh, Hải quan ...

- Tổ chức họp Hội đồng thẩm định giá đất để thẩm định các phương án giá đất do Sở Tài nguyên Môi trường gửi.

b) Về công tác quản lý tài sản nhà nước:

- Cập nhật tình hình biến động tăng giảm tài sản năm 2020 của các cơ quan cấp tỉnh và cấp huyện vào dữ liệu tài sản trong chương trình phần mềm quản lý tài sản công của Bộ Tài chính.

- Phối hợp Sở Giao thông Vận tải kiểm tra việc cập nhật, nhập liệu tài sản là hạ tầng giao thông đường bộ.

- Báo cáo tình hình mua sắm trang thiết bị vật tư y tế,.. phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra đánh giá thực trạng trụ sở làm việc của các Hội; đề xuất phương án đầu tư xây dựng công trình trụ sở làm việc chung cho các Hội.

- Tham mưu UBND tỉnh hướng dẫn xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân là khẩu trang y tế trong công tác phòng chống dịch.

- Hướng dẫn các đơn vị rà soát các tài sản để đề xuất phương án xử lý trên các lĩnh vực: đất đai, trụ sở làm việc, xe ô tô, tài sản khác... .

- Thường xuyên nắm bắt thông tin, thống kê giá cả, thiết bị, giá đất kịp thời phục vụ tốt cho công tác thẩm định.

6. Công tác thanh tra:

- Triển khai thanh tra tại Ban Quản lý Khu di tích Óc Eo theo kế hoạch năm 2020.

- Thu thập thông tin, tài liệu phục vụ thanh tra tại Hội Nông dân, Phòng Lao động Thương binh & Xã hội TP. Long Xuyên và huyện Châu Thành theo kế hoạch năm 2020.

7. Công tác Tin học – thống kê:

Thực hiện kiểm tra đường truyền TABMIS kết nối các đơn vị Phòng Tài chính và KH cấp huyện và hỗ trợ các đơn vị xử lý các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng.

8. Công tác cải cách thủ tục hành chính, đào tạo bồi dưỡng và công tác văn phòng:

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung theo Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh An Giang năm 2020

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc ban hành, công khai, minh bạch thủ tục hành chính.

- Nâng cao chất lượng thực hiện và giám sát hoạt động tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa.


- Triển khai và báo cáo tình hình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 2001:2008 của cơ quan đã được sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế.

- Tiếp tục triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng kế hoạch đào tạo năm 2020 theo kế hoạch đề ra.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách một số lĩnh vực chủ yếu trong tháng 4/2020 và kế hoạch công tác tháng 5/2020 của Sở Tài chính. /: *M*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Phòng TCKH cấp huyện;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- BGĐ, các phòng và TT.TĐ&DVTC;
- Lưu: VT, PNS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Điền Tân

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÁNG 4 NĂM 2020



ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2020		Thực hiện	Lũy kế từ đầu năm	% TH so DT	
	TW	ĐP			ĐP NĂM	CÙNG KỲ
	2	3	4	5	6=5/3%	7
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	6.648.000	6.757.000	354.336	3.084.290	45,65	99,52
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	221.000	240.000	8.704	57.078	23,78	26,65
II. THU NỘI ĐỊA	6.427.000	6.517.000	345.632	3.027.212	46,45	104,93
Không kê tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	4.666.000	4.666.000	239.602	1.829.563	39,21	106,67
1. Thu từ DNNN trung ương	279.000	279.000	15.921	76.395	27,38	86,90
2. Thu từ DNNN địa phương	440.000	440.000	36.972	222.055	50,47	137,65
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	45.000	45.000	867	55.732	123,85	352,29
4. Thuế ngoài quốc doanh	1.160.000	1.160.000	41.311	573.913	49,48	98,63
- Cấp tỉnh quản lý		429.250	2.967	300.398	69,98	98,55
- Cấp huyện quản lý		730.750	38.344	273.515	37,43	98,72
5. Lệ phí trước bạ	360.000	360.000	18.125	104.419	29,01	91,19
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	12.000	12.000	803	4.193	34,94	109,21
7. Thuế thu nhập cá nhân	620.000	620.000	43.673	241.992	39,03	103,67
8. Thu thuế BVMT	850.000	850.000	50.853	206.122	24,25	95,31
- NSTW hưởng 100%	533.800	533.800	31.935	129.612	24,28	95,44
- Phân chia NSTW và NSDP	316.200	316.200	18.917	76.509	24,20	95,10
9. Thu phí và lệ phí	230.000	230.000	9.634	80.445	34,98	103,45
<i>Trong đó: Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>40.000</i>	<i>40.000</i>	<i>2.570</i>	<i>12.513</i>	<i>31,28</i>	<i>124,84</i>
10. Thu tiền sử dụng đất	300.000	300.000	21.761	270.063	90,02	184,82
- Cấp tỉnh		205.750	1.342	34.062	16,55	244,71
- Cấp huyện		94.250	20.419	236.002	250,40	178,51
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	80.000	80.000	155	3.988	4,99	20,82
12. Các khoản thu tại xã (Quỹ đất công ích và hoa lợi công sản)	2.000	2.000	24	328	16,40	280,40
13. Thu khác	465.000	465.000	20.551	143.239	30,80	107,37
+ TW hưởng	130.000	130.000	9.915	75.302	57,92	138,81
+ ĐP hưởng	335.000	335.000	10.636	67.936	20,28	82,45
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	17.000	713	63.571	373,95	506,99
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	106.000	106.000	-	53.173	50,16	92,91
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.461.000	1.551.000	84.269	927.585	59,81	90,62
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.837.460	14.927.460	1.180.966	5.860.039	39,26	
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	5.723.200	5.813.200	301.217	2.809.790	48,33	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	9.114.260	9.114.260	879.749	3.050.249	33,47	
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	6.649.966	6.649.966	554.500	2.217.000	33,34	
- Thu bổ sung có mục tiêu	2.464.294	2.464.294	325.249	833.249	33,81	

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 4 NĂM 2020

Đơn vị : triệu đồng

NỘI DUNG	DT 2020		Thực hiện	Lũy kế từ đầu năm	% TH SO DT	
	TW	ĐP			ĐP NĂM	CÙNG KỶ
1	2	3	4	5	6=5/3%	7
TỔNG CHI NSĐP (I+II+III+IV+V)	14.837.460	14.927.460	1.050.140	4.389.165	29,40	115,07
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.702.898	4.792.898	312.849	1.344.919	28,06	135,90
- Cấp tỉnh	4.316.931	4.406.931	204.991	1.112.061	25,23	149,27
+ Đầu tư tập trung	1.009.279	1.009.279	21.520	275.102	27,26	137,55
+ Tiền sử dụng đất	205.750	205.750	3.295	34.062	16,56	340,62
+ Xổ số kiến thiết	1.461.000	1.551.000	96.467	421.638	27,18	136,01
+ Trung ương bổ sung có mục tiêu + CTMT	1.640.902	1.640.902	83.709	381.259	23,23	169,45
- Cấp huyện	385.967	385.967	107.858	232.858	60,33	232,86
+ Đầu tư tập trung	291.717	291.717	33.700	128.700	44,12	214,50
+ Tiền sử dụng đất	94.250	94.250	74.158	104.158	110,51	260,40
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	9.878.331	9.876.529	737.291	3.044.246	30,82	107,77
1) Chi sự nghiệp kinh tế		1.205.768	68.722	244.378	20,27	109,84
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	216.412	331.805	30.785	105.805	31,89	83,20
- Chi SN giao thông	49.958	140.658	7.904	35.728	25,40	113,65
- Chi SN kinh tế khác	327.274	733.305	30.033	102.845	14,02	161,02
2) Chi sự nghiệp văn xã		5.992.281	466.446	1.911.075	31,89	106,35
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.930.727	3.940.332	291.573	1.170.493	29,71	99,75
b- Chi SN y tế		1.062.037	71.570	323.402	30,45	112,32
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	34.742	36.800	2.302	20.482	55,66	82,81
d- Chi SN văn hóa - thông tin		107.974	7.546	45.933	42,54	117,70
e- Chi SN phát thanh - truyền hình		33.448	2.416	10.112	30,23	97,66
f- Chi SN thể dục - thể thao		121.942	5.670	34.815	28,55	137,39
g- Chi đảm bảo xã hội		644.748	85.368	305.839	47,44	129,45
3) Chi quản lý hành chính		1.742.492	146.922	622.343	35,72	106,49
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương		361.157	34.398	142.244	39,39	104,86
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		227.124	11.989	59.944	26,39	296,22
7) Chi khác ngân sách		221.542	8.815	64.261	29,01	98,86
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	126.165	126.165	-	-	-	-
- Chương trình mục tiêu quốc gia	82.048	82.048			-	-
- Chương trình mục tiêu khác	44.117	44.117			-	-
III/.CHI TRẢ NỢ LÃI VAY	7.600	7.600			-	-
IV/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170	1.170			-	-
V/- DỰ PHÒNG	247.461	249.263			-	-

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NIỀM NƯỚC THÁNG 4 NĂM 2020

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	TỔNG				TỈNH				HUYỆN				LONG XUYỀN			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	%	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	%	
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	6.757.000	354.336	3.084.290	45,65	236.214	2.211.270	44,50	1.788.000	118.122	873.020	48,83	780.000	45.508	415.169	53,23	
THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	240.000	8.704	57.878	23,78	8.704	57.078	23,78	-	-	-	-	-	-	-	-	
THU NỘI ĐỊA	6.517.000	345.632	3.026.412	46,35	227.510	2.154.192	45,55	1.788.000	118.122	873.020	48,83	780.000	45.508	415.169	53,23	
Không kê tiền sử dụng đất, xô số kiến thiết	4.666.000	239.602	1.829.563	39,21	141.898	1.192.545	40,12	1.693.750	97.703	637.019	37,61	730.000	39.675	284.081	38,92	
1.Thu từ DNNN trung ương	279.000	15.921	76.395	27,38	15.879	75.918	27,35	1.450	42	477	41	400	41	137	34,16	
2.Thu từ DNNN địa phương	440.000	36.972	222.055	50,47	34.879	210.158	49,76	17.690	2.093	11.897	67,25	12.000	1.553	8.568	71,40	
3.Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	45.000	867	55.732	123,85	867	55.732	123,85	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.Thuế ngoài quốc doanh	1.160.000	41.311	573.913	49,48	2.967	300.398	69,98	730.750	38.344	273.515	37,43	330.000	14.933	139.119	42,16	
5.Lệ phí trước bạ	360.000	18.125	104.419	29,01	0	0	0	360.000	18.125	104.419	29,01	231.600	11.775	68.872	29,74	
5.Thuế SD đất phi nông nghiệp	12.000	803	4.193	34,94	0	0	0	12.000	803	4.193	34,94	8.335	740	3.783	45,39	
7.Thuế thu nhập cá nhân	620.000	43.673	241.992	39,03	23.307	136.471	41,35	290.000	20.366	105.521	36,39	103.000	8.167	45.143	43,83	
3.Thu thuế BVMT	850.000	50.853	206.122	24,25	50.853	205.622	24,21	500	-	500	-	-	-	-	-	
- NSTW hưởng 100%	533.800	31.935	129.612	24,28	31.935	129.324	24,24	314	-	288	-	-	-	-	-	
- Phần chia NSTW và NSDP	316.200	18.917	76.509	24,20	18.917	76.297	24,14	186	-	212	-	-	-	-	-	
2.Thu phi và lệ phí	230.000	9.634	80.445	34,98	3.364	16.126	12,83	104.304	6.270	64.319	61,66	12.800	522	8.708	68,03	
- Phi và lệ phí trung ương	40.000	2.570	12.513	31,28	1.864	9.174	33,51	12.623	707	3.339	26,45	2.000	277	612	30,61	
- Phi và lệ phí tỉnh	98.319	2.164	9.871	10,04	1.500	6.952	7,07	-	664	2.919	-	-	-	805	-	
- Phi và lệ phí huyện	61.786	4.561	52.796	85,45	-	-	-	61.786	4.561	52.796	85,45	1.870	148	6.270	335,29	
- Phi và lệ phí xã	9.931	338	5.265	53,02	-	-	-	9.931	338	5.265	53,02	2.450	98	1.021	41,69	
9.Thu tiền sử dụng đất	300.000	21.761	270.063	90,02	1.342	34.062	16,55	94.250	20.419	236.002	250,40	50.000	5.833	131.088	262,18	
1.Thu tiền cho thuê đất mặt nước	80.000	155	3.988	4,99	0	1.943	2,65	6.561	155	2.045	31,18	4.265	-	466	10,92	
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>																
2.Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	2.000	24	328	16,40	-	0	-	2.000	24	328	16,40	1.050	9	129	12,28	
3.Thu khác	465.000	20.551	143.239	30,80	9.069	73.433	24,77	168.495	11.481	69.805	41,43	26.550	1.935	9.157	34,49	
+ TW hưởng	130.000	9.915	75.302	57,92	7.051	60.545	66,82	39.395	2.864	14.758	37,46	10.000	286	2.261	22,61	
+ ĐP hưởng	335.000	10.636	67.936	20,28	2.018	12.888	6,26	129.100	8.618	55.048	42,64	16.550	1.649	6.896	41,67	
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>																
1.Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	713	63.571	373,95	713	63.571	373,95	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	106.000	-	53.173	50,16	-	53.173	50,16	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.Thu Xô số kiến thiết	1.551.000	84.269	927.585	59,81	84.269	927.585	59,81	-	-	-	-	-	-	-	-	
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.927.460	1.180.966	5.860.039	39,26	557.699	2.847.141	35,16	6.829.436	623.266	3.012.898	44,12	770.515	50.736	459.216	59,60	
1.Thu cân đối ngân sách từ KTDB	5.813.200	301.217	2.809.790	48,33	1.89.591	1.978.276	48,29	1.716.528	111.626	831.514	48,44	755.600	43.352	402.758	53,30	
Không kê tiền sử dụng đất, xô số kiến thiết	3.962.200	195.186	1.612.141	40,69	195.186	1.016.629	43,45	1.622.278	-	595.512	36,71	705.600	37.519	271.670	38,50	
2.Thu bổ sung từ NS cấp trên	9.114.260	879.749	3.050.249	33,47	368.108	868.865	21,71	5.112.908	511.641	2.181.384	42,66	14.915	7.384	56.458	378,53	
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	6.649.966	554.500	2.217.000	33,34	161.151	485.733	27,80	4.902.849	393.349	1.731.267	35,31	-	-	-	-	
- Thu bổ sung có mục tiêu	2.464.294	325.249	833.249	33,81	206.957	383.132	17,00	210.059	118.292	450.117	214,28	14.915	7.384	56.458	378,53	



NỘI DUNG	CHÂU ĐỐC				TÂN CHÂU				CHỢ MỚI				PHỤ TÂN				CHÂU PHỤ			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	185.700	6.595	62.673	33,75	98.500	6.055	36.598	37,15	141.400	12.068	62.930	44,51	86.900	4.839	29.320	33,74	91.100	6.251	44.680	49,0-
II. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Không kê tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	185.700	6.595	62.673	33,75	98.500	6.055	36.598	37,15	141.400	12.068	62.930	44,51	86.900	4.839	29.320	33,74	91.100	6.251	44.680	49,0-
1. Thu từ DNNN trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ DNNN địa phương	1.500	210	809	53,93	750	44	427	56,98	500	14	179	35,82	740	81	336	45,41	120	4	13	11,2-
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	58.000	1.932	18.398	31,72	41.500	2.277	13.254	31,94	54.000	4.019	21.750	40,28	26.000	1.574	8.804	33,86	36.000	2.488	14.439	40,11
5. Lệ phí trước bạ	14.500	528	3.283	22,64	25.000	1.070	7.049	28,20	23.800	823	5.819	24,45	9.700	439	2.803	28,90	10.000	1.282	3.749	37,45
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	2.100	23	187	8,89	220	7	66	30,15	510	0	24	4,74	60	5	30	49,24	300	-	22	7,20
7. Thuế thu nhập cá nhân	33.000	1.679	9.877	29,93	13.700	751	4.220	30,80	25.000	1.760	9.283	37,13	15.800	1.045	5.407	34,22	21.000	1.382	7.557	35,95
8. Thu thuế BVMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phần chia NSTW và NSDP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thu phí và lệ phí	53.065	699	17.908	33,75	3.830	452	3.467	90,51	6.500	351	4.310	66,31	5.000	351	2.564	51,27	4.659	284	3.474	74,56
- Phí và lệ phí trung ương	800	29	256	32,03	800	2	228	28,47	1.000	95	519	51,87	2.000	73	471	23,57	623	36	194	31,14
- Phí và lệ phí tỉnh	-	341	827	-	-	54	233	-	-	33	156	-	-	30	125	-	-	18	86	68,86
- Phí và lệ phí huyện	49.065	306	16.439	33,50	740	365	2.701	365,05	3.850	180	2.828	73,46	400	214	1.488	371,88	1.386	203	2.577	185,91
- Phí và lệ phí xã	600	22	386	64,40	840	31	304	36,23	1.000	43	807	80,68	500	35	480	95,92	1.050	28	617	58,74
10. Thu tiền sử dụng đất	10.000	700	7.050	70,50	2.000	1.000	4.868	243,41	4.000	322	5.759	143,99	5.000	740	3.901	78,01	2.000	321	3.106	155,32
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	335	5	5	1,46	500	-	-	-	585	-	-	-	100	11	563	562,91	281	-	567	201,63
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	78	-	-	-	-	-
13. Thu khác	12.700	820	5.158	40,61	11.000	454	3.246	29,51	26.005	4.778	15.529	59,72	24.500	583	4.835	19,74	16.740	490	11.753	70,21
+ TW hưởng	2.700	242	2.134	79,03	2.995	201	1.011	33,74	4.000	862	2.560	64,01	2.300	106	836	36,34	2.600	358	1.595	61,33
+ DP hưởng	10.000	578	3.024	30,24	8.005	253	2.235	27,92	22.005	3.915	12.969	58,94	22.200	477	4.000	18,02	14.140	133	10.159	71,85
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	-	44	-	-	26	133	-	-	18	148	-	-	18	144	-	-	-	49	34,03
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	419.542	30.812	166.379	39,66	539.665	55.788	247.057	45,78	880.752	77.381	372.333	42,27	636.650	61.588	269.058	42,26	656.689	57.059	286.941	43,70
1. Thu cần đối ngân sách từ KTĐB	180.700	5.772	58.603	32,43	93.955	5.728	34.566	36,79	135.400	11.046	59.092	43,64	81.860	4.532	27.408	33,48	87.757	5.836	42.743	48,71
Không kê tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	170.700	5.072	51.554	30,20	91.955	4.728	29.698	32,30	131.400	10.724	53.332	40,59	76.860	3.792	23.507	30,58	85.757	5.515	39.637	46,22
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	238.842	25.040	107.776	45,12	445.710	50.060	212.491	47,67	745.352	66.335	313.242	42,03	554.790	57.056	241.650	43,56	568.932	51.223	244.198	42,92
- Thu bổ sung cần đối + BS tiền lương	226.300	17.601	85.491	37,78	425.085	30.000	157.525	37,06	717.300	55.790	270.980	37,78	536.179	50.000	210.854	39,33	548.382	42.652	207.167	37,78
- Thu bổ sung có mục tiêu	12.542	7.439	22.285	17,78	20.625	20.060	54.966	266,50	28.052	10.545	42.262	150,66	18.611	7.056	30.796	165,47	20.550	8.571	37.031	180,20



NỘI DUNG	CHÀU THÀNH				THOẠI SƠN				TRỊ TÔN				TỈNH BIÊN				AN PHÚ			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kể từ đầu năm	% DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kể từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kể từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kể từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kể từ đầu năm	%	
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	83.000	6.205	35.256	42,48	98.100	12.752	46,055	46,95	82.800	8.402	39.477	47,68	84.000	5.229	31.671	37,70	56.500	4.221	69.192	122,46
THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I. THU NỘI ĐỊA	83.000	6.205	35.256	42,48	98.100	12.752	46,055	46,95	82.800	8.402	39.477	47,68	84.000	5.229	31.671	37,70	56.500	4.221	69.192	122,46
Không kê tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	79.750	5.590	24.662	30,92	90.100	4.844	30,981	34,39	79.800	7.835	38.277	47,97	79.000	3.277	23.385	29,60	54.500	3.757	24.115	44,25
1. Thu từ DNNN trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ DNNN địa phương	300	26	408	136,04	620	23	698	112,59	220	67	140	63,18	720	48	246	34,18	220	24	73	33,03
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	35.750	2.027	10.473	29,30	40.000	2.212	14.369	35,92	43.000	3.377	13.939	32,42	45.000	1.361	10.167	22,59	21.500	2.142	8.803	40,95
5. Lệ phí trước bạ	6.100	620	2.326	38,14	15.500	576	3.307	21,34	9.000	369	2.911	32,34	5.500	255	1.675	30,45	9.300	389	2.624	28,22
5. Thuế SD đất phi nông nghiệp	300	21	69	22,91	30	-	2	5,53	100	-	1	0,96	30	-	-	-	15	7	10	66,26
7. Thuế thu nhập cá nhân	17.500	1.846	6.132	35,04	22.000	1.302	7.207	32,76	15.000	851	3.687	24,58	14.000	731	3.903	27,88	10.000	852	3.106	31,06
8. Thu thuế BVMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân chia NSTW và NSDP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thu phi và lệ phí	4.000	125	2.005	50,12	4.400	266	2.385	54,21	3.000	2.563	15.234	507,82	4.200	481	2.847	67,79	2.850	176	1.417	49,71
- Phi và lệ phí trung ương	1.000	13	248	24,84	1.800	120	228	12,67	1.000	60	219	21,92	1.000	2	226	22,6	600	-	137	22,83
- Phi và lệ phí tỉnh	-	23	94	94	-	47	191	191	-	39	142	142	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phi và lệ phí huyện	925	75	1.282	138,57	400	61	1.409	352,25	482	2.456	14.659	407,82	1.036	432	2.151	207,62	1.632	123	993	60,84
- Phi và lệ phí xã	425	15	381	89,65	700	39	557	79,51	592	8	214	36,23	1.274	5	304	23,85	500	14	194	38,83
10. Thu tiền sử dụng đất	3.250	615	10.594	325,96	8.000	7.908	15.074	188,42	3.000	566	1.200	40,00	5.000	1.951	8.285	165,70	2.000	464	45.077	225,22
1. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	-	-	-	-	-	-	-	-	480	138	366	76,19	-	-	-	-	15	0	41	276,33
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	300	-	76	25,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu khác	15.500	925	3.135	20,23	7.000	463	2.949	42,13	9.000	469	1.999	22,21	9.000	397	4.014	44,59	10.500	166	8.030	76,47
+ TW hưởng	4.400	183	714	16,23	1.500	85	633	42,21	2.200	314	1.245	56,59	5.000	133	680	13,61	1.700	92	1.089	64,08
+ ĐP hưởng	11.100	742	2.421	21,81	5.500	378	2.316	42,11	6.800	155	754	11,09	4.000	264	3.333	83,33	8.800	74	6.940	78,87
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	2	61	61	-	39	132	132	-	13	61	61	-	-	-	-	-	-	0	5,084
4. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Thu Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	566.148	53.060	249.056	43,99	622.550	42.438	105.521	16,95	583.655	64.195	280.314	48,03	575.474	70.313	258.304	44,89	577.796	59.897	318.719	55,16
1. Thu cân đối ngân sách từ KTDB	77.300	5.958	33.731	43,64	93.630	12.438	44.109	47,11	79.380	7.908	37.670	47,46	76.966	4.991	28.118	36,53	53.980	4.065	62.717	116,19
Không kê tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	74.050	5.344	23.137	31,24	85.630	4.530	29.035	33,91	76.380	7.342	36.470	47,75	71.966	3.040	19.833	27,56	51.980	3.601	17.640	33,94
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	488.848	47.102	215.325	44,05	528.920	30.000	61.412	11,61	504.275	56.287	242.644	48,12	498.508	65.322	230.186	46,18	523.816	55.832	256.002	48,87
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	468.800	36.462	177.102	37,78	509.789	30.000	50.000	9,81	487.720	43.037	189.353	38,82	479.174	37.807	181.559	37,89	504.120	50.000	201.236	39,92
- Thu bổ sung có mục tiêu	20.048	10.640	38.223	190,66	19.131	-	11.412	59,65	16.555	13.250	53.291	321,90	19.334	27.515	48.627	251,51	19.696	5.832	54.766	278,06

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 4 NĂM 2020

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	TỈNH				HUYỆN				LONG XUYỀN			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV+V)	14.927.460	1.050.140	4.389.165	29,40	8.098.024	392.569	1.868.704	23,08	6.829.436	657.570	2.520.461	36,91
I- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.792.898	312.849	1.344.919	28,06	4.406.931	204.991	1.112.061	25,23	385.967	107.858	232.858	60,33
II- CHI THƯỜNG XUYỀN	9.876.529	737.291	3.044.246	30,82	3.562.782	187.578	756.643	21,24	6.313.747	549.712	2.287.603	36,23
1) Chi sự nghiệp kinh tế	1.201.333	66.906	236.180	19,66	657.802	19.900	79.695	12,12	543.531	47.007	156.485	28,79
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	331.805	30.568	104.687	31,55	232.786	11.831	52.767	22,67	99.019	18.736	51.920	52,43
- Chi SN giao thông	140.658	7.243	32.310	22,97	94.958	2.731	7.345	7,73	45.700	4.512	24.966	54,63
- Chi SN kinh tế khác	728.870	29.096	99.183	13,61	330.058	5.337	19.584	5,93	398.812	23.759	79.599	19,96
2) Chi sự nghiệp văn xã	5.965.761	459.901	1.890.772	31,69	2.107.236	125.557	479.490	22,75	3.858.526	334.344	1.411.282	36,58
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.930.973	291.449	1.169.717	29,76	706.612	43.973	179.776	25,44	3.224.361	247.476	989.941	30,70
b- Chi SN y tế	1.062.037	71.555	323.232	30,44	1.057.837	65.217	198.723	18,79	4.200	6.338	124.509	2.964,50
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	36.800	2.302	20.482	55,66	36.800	2.302	20.482	55,66	-	-	-	-
d- Chi SN văn hóa - thông tin	102.982	6.812	41.857	40,65	67.117	3.447	20.643	30,76	35.865	3.366	21.214	59,15
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	30.640	1.868	9.036	29,49	546	19	365	66,86	30.094	1.850	8.671	28,81
f- Chi SN thể dục - thể thao	118.822	5.615	33.722	28,38	108.535	5.289	30.647	28,24	10.287	326	3.075	29,89
g- Chi đảm bảo xã hội	638.508	80.300	292.726	45,85	84.789	5.310	28.854	34,03	553.719	74.989	263.872	47,65
3) Chi quản lý hành chính	912.953	78.089	303.867	33,28	443.686	29.129	116.490	26,26	469.267	48.960	187.377	39,93
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	151.163	18.350	68.211	45,12	83.650	9.707	29.167	34,87	67.513	8.643	39.044	57,83
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	215.474	11.536	57.427	26,65	66.001	261	38.137	57,78	149.473	11.275	19.290	12,91
6) Chi ngân sách xã	1.166.408	94.595	433.537	37,17	-	0	0	-	1.166.408	94.595	433.537	37,17
7) Chi khác ngân sách	137.272	7.914	54.251	39,52	78.243	3.025	13.664	17,46	59.029	4.889	40.588	68,76
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	126.165	-	-	-	126.165	-	-	-	-	-	-	-
II- CHI TRẢ NỢ LÃI VAY	7.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	1.170	-	-	-	1.170	-	-	-	-	-	-	-
IV- DỰ PHÒNG	249.263	-	-	-	119.541	-	-	-	129.722	-	-	-
												14.816



NỘI DUNG	CHẦU ĐỐC					TÂN CHÂU					CHỢ MỚI					PHỤ TÂN				
	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	%				
TỔNG CHI NSDP (+II+III+IV+V)	419.542	42.703	139.496	33,25	539.665	53.396	202.858	37,59	880.752	81.487	337.041	38,27	636.650	56.056	223.885	35,17				
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	33.554	12.805	20.231	60,29	24.553	10.355	15.656	63,76	23.474	6.255	16.103	68,60	28.182	11.805	18.499	65,64				
II/- CHI THUỶ ĐƯỜNG XUYÊN	378.008	29.898	119.265	31,55	504.935	43.041	187.202	37,07	840.627	75.232	320.938	38,18	596.350	44.251	205.386	34,44				
1) Chi sự nghiệp kinh tế	39.085	1.598	9.186	23,50	36.992	274	3.193	8,63	56.453	8.322	32.095	56,85	39.112	652	8.798	22,50				
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	2.874	982	1.183	41,15	4.898	-	-	-	11.437	2.067	7.998	69,93	3.934	191	699	17,76				
- Chi SN giao thông	6.000	8	1.402	23,37	3.300	-	1.120	33,94	5.500	519	10.518	191,23	3.300	2	22	0,67				
- Chi SN kinh tế khác	30.211	608	6.601	21,85	28.794	274	2.073	7,20	39.516	5.736	13.579	34,36	31.878	460	8.078	25,34				
2) Chi sự nghiệp văn xã	200.072	21.613	73.364	36,67	311.674	29.324	122.411	39,28	565.355	48.331	202.494	35,82	369.777	30.351	131.423	35,54				
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	159.275	11.659	50.442	31,67	245.795	18.193	74.862	30,46	480.222	37.691	148.582	30,94	309.523	23.449	94.406	30,50				
b- Chi SN y tế	600	5.531	5.531	921,83	300	159	10.386	3.462,12	300	61	15.725	5.241,82	300	30	12.026	4.008,67				
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ																				
d- Chi SN văn hóa - thông tin	4.200	611	3.049	72,60	3.170	311	4.489	141,60	2.542	265	1.315	51,74	2.705	374	1.295	47,88				
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.339	-	230	9,83	2.911	168	806	27,70	2.881	163	781	27,11	2.765	154	1.011	36,58				
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.170	-	33	2,82	1.525	-	100	6,56	810	-	-	-	869	10	406	46,73				
g- Chi đảm bảo xã hội	32.488	3.813	14.079	43,34	57.973	10.493	31.767	54,80	78.600	10.151	36.090	45,92	53.615	6.334	22.279	41,55				
3) Chi quản lý hành chính	38.575	3.077	11.304	29,30	40.607	5.227	20.514	50,52	47.970	3.615	17.877	37,27	45.520	3.947	17.651	38,78				
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	4.900	50	1.500	30,60	5.300	134	2.663	50,24	6.450	697	2.547	39,49	6.450	94	2.020	31,32				
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	29.483	-	6.375	21,62	9.700	-	-	-	13.000	-	-	-	7.399	71	101	1,37				
6) Chi ngân sách xã	63.612	3.448	16.844	26,48	94.075	7.362	33.235	35,33	146.638	13.836	64.153	43,75	122.797	9.136	45.345	36,93				
7) Chi khác ngân sách	2.281	112	692	30,36	6.587	720	5.187	78,75	4.761	430	1.772	37,22	5.296	-	48	0,90				
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
III/- CHI TRẢ NỢ LÃI VAY																				
IV/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH																				
V/- DỰ PHÒNG	7.980			-	10.177			-	16.651			-	12.118			-				



NỘI DUNG	CHÀU PHŨ			CHÀU THÀNH			THOẠI SƠN			TRỊ TRỌN					
	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kể từ đầu năm	% DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kể từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kể từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kể từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV+V)	656.689	55.325	239.652	36,49	63.019	202.702	35,80	622.550	53.007	228.381	36,68	583.655	53.843	194.420	33,31
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	26.312	5.805	17.194	65,35	8.805	15.820	69,09	31.280	9.355	19.136	61,18	25.925	9.805	12.812	49,42
II/- CHI THƯƠNG XUYẾN	617.904	49.520	222.458	36,00	54.214	186.882	35,09	579.438	43.652	209.245	36,11	546.610	44.038	181.608	33,22
1) Chi sự nghiệp kinh tế	64.226	6.035	22.282	34,69	12.880	15.611	28,71	60.453	2.782	23.336	38,60	61.058	1.030	4.018	6,58
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	15.268	49	9.723	63,68	12.414	10.877	87,62	16.850	662	9.154	54,33	16.669	72	456	2,73
- Chi SN giao thông	4.700	656	1.478	31,45	4.300	25	2,39	3.300	527	1.882	57,04	3.300	61	202	6,11
- Chi SN kinh tế khác	44.258	5.329	11.080	25,04	37.666	2.908	12,30	40.303	1.593	12.300	30,52	41.089	898	3.360	8,18
2) Chi sự nghiệp văn xã	387.295	32.167	141.453	36,52	313.935	28.173	36,78	341.151	28.245	127.079	37,25	321.291	29.181	123.628	38,48
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	315.059	23.131	93.936	29,82	267.161	22.406	31,88	291.642	22.638	95.790	32,85	277.085	23.551	82.916	29,92
b- Chi SN y tế	300	-	12.210	4.070,00	300	-	3.288,67	300	62	11.524	3.841,40	300	-	20.064	6.688,00
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d- Chi SN văn hóa - thông tin	3.061	301	1.422	46,45	3.027	215	32,33	3.211	274	1.168	36,39	3.266	320	1.798	55,05
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.708	166	655	24,19	2.572	164	21,13	2.851	198	969	33,98	3.036	196	818	26,94
f- Chi SN thể dục - thể thao	630	4	254	40,30	675	60	52,51	900	-	81	8,97	756	59	433	57,25
g- Chi đảm bảo xã hội	65.537	8.565	32.976	50,32	40.200	5.327	46,17	42.247	5.074	17.547	41,53	36.848	5.054	17.600	47,76
3) Chi quản lý hành chính	45.040	2.900	14.643	32,51	47.418	5.154	36,47	47.446	3.837	13.919	29,34	37.509	5.155	14.604	38,93
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	6.000	90	6.605	110,08	9.000	72	17,19	4.650	1.721	3.129	67,29	6.773	668	2.878	42,49
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	6.978	-	444	6,36	5.717	17	1,26	5.276	8	8	0,14	5.394	96	592	10,97
6) Chi ngân sách xã	102.267	6.951	35.048	34,27	99.411	7.541	36,11	117.526	7.058	41.771	35,54	108.855	7.637	34.813	31,98
7) Chi khác ngân sách	6.098	1.379	1.984	32,53	2.680	376	37,35	2.937	-	4	0,14	5.730	271	1.076	18,77
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III/- CHI TRẢ NỢ LÃI VAY	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII/- DỰ PHÒNG	12.473	-	-	-	10.708	-	-	11.832	-	-	-	11.120	-	-	-

NỘI DUNG	DT	TÌNH BIẾN			AN PHỤ			
		Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV+V)	575.474	55.134	212.865	36,99	577.796	61.549	243.953	42,22
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	23.720	9.355	14.474	61,02	17.982	6.025	14.066	78,22
II/- CHI THUỶ DŨNG XUYẾN	540.850	45.779	198.391	36,68	548.871	55.524	229.887	41,88
1) Chi sự nghiệp kinh tế	50.461	2.270	8.614	17,07	41.081	4.481	10.972	26,71
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	6.473	-	1.900	29,35	6.269	3.166	3.229	51,51
- Chi SN giao thông	4.300	204	1.892	43,99	3.300	1.254	4.893	148,27
- Chi SN kinh tế khác	39.688	2.067	4.822	12,15	31.512	61	2.850	9,05
2) Chi sự nghiệp văn xã	321.365	28.136	122.952	38,26	336.620	27.169	108.807	32,32
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	275.385	20.153	82.271	29,87	275.726	20.370	81.882	29,70
b- Chi SN y tế	300	70	16.199	5,399,67	300	100	200	66,67
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ								
d- Chi SN văn hóa - thông tin	4.180	55	421	10,07	3.433	272	2.003	58,33
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	3.264	219	1.028	31,50	2.469	229	967	39,16
f- Chi SN thể dục - thể thao	756	192	1.238	163,76	756	-	-	-
g- Chi đảm bảo xã hội	37.480	7.446	21.795	58,15	53.936	6.199	23.755	44,04
3) Chi quản lý hành chính	43.025	3.946	19.075	44,33	40.328	6.006	21.709	53,83
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	5.770	435	3.483	60,36	8.320	2.629	8.013	96,31
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	5.184	1.300	1.394	26,88	9.800	122	643	6,57
6) Chi ngân sách xã	108.092	8.969	39.644	36,68	105.229	14.800	55.839	53,06
7) Chi khác ngân sách	6.952	724	3.230	46,47	7.493	317	23.904	319,01
8) Chi từ nguồn TV bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-
III/- CHI TRẢ NỢ LẠI VAY								
IV/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH								
V/- DỰ PHÒNG	10.904			-	10.943			-